



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

tôi

나
na

bạn
đại từ

너
neo

anh ấy

그
geu

cô ấy

그녀
geunyeo

nó

그것
geugeos

chúng tôi / chúng ta

우리
uli

các bạn

너희들
neohuideul

họ

그들
geudeul

cái gì

무엇
mueos

ai

누구
nugu

ở đâu

어디
eodi

tại sao

왜
wae

làm sao

어떻게
eotteohge

cái nào

어느
eoneu

lúc nào

언제
eonje

sau đó

그때
geuttae

nếu

만약
man-yag

thật sự

정말로
jeongmallo

nhưng

하지만
hajiman

bởi vì

왜냐하면
waenyahamyeon

không

아니다
anida

này

이것
igeos

đó
vật

그것
geugeos

tất cả

모두
modu

hoặc

또는
ttoneun

và

와
wa

đây

여기
yeogi

đó
địa điểm

저기
jeogi

trái

왼쪽
oenjjog

phải

오른쪽
oleunjjog

bây giờ

지금
jigeum

buổi chiều

오후
ohu

buổi sáng
9:00-11:00

오전
ojeon

ban đêm

밤
bam

buổi sáng
6:00-9:00

아침
achim

buổi tối

저녁
jeonyeog

buổi trưa

정오
jeong-o

nửa đêm

자정
jajeong

giờ

시
si

phút

분
bun

giây

초
cho

ngày

일
il

tuần

주
ju

tháng

달
dal

năm

년
nyeon

hôm qua

어제
eoje

hôm nay

오늘
oneul

ngày mai

내일
naeil

thứ hai
ngày

월요일
wol-yoil

thứ ba
ngày

화요일
hwayoil

thứ tư
ngày

수요일
suyoil

thứ năm

목요일
mog-yoil

thứ sáu

금요일
geum-yoil

thứ bảy

토요일
toyoil

chủ nhật

일요일
il-yoil

đàn bà

여자
yeoja

đàn ông

남자
namja

tình yêu

사랑
salang

bạn trai

남자친구
namjachingu

bạn gái

여자친구
yeojachingu

bạn
danh từ

친구
chingu

hôn
danh từ

키스
kiseu

tình dục

섹스
segseu

trẻ em

아이
ai

con gái
đại cương

소녀
sonyeo

con trai
đại cương

소년
sonyeon

mẹ

엄마
eomma

ba

아빠
appa

má
mẹ

어머니
eomeoni

cha

아버지
abeoji

cha mẹ

부모님
bumonim

con trai
gia đình

아들
adeul

con gái
gia đình

딸
ttal

em gái

여동생
yeodongsaeng

em trai

남동생
namdongsaeng

chị gái

누나/언니
nuna/eonni

anh trai

형/오빠
hyeong/oppa

chồng

남편
nampyeon

vợ

아내
anae

mỗi / mọi

모든
modeun

luôn luôn

항상
hangsang

thực ra

실제로
siljelo

lần nữa

다시
dasi

đã

이미
imi

ít hơn

덜

deol

phần lớn

가장

gajang

nhiều hơn

더

deo

không có

전혀

jeonhyeo

rất

아주

aju

ở ngoài

밖

bakk

ở trong

안

an

xa

먼

meon

gần

가까운

gakkaun

bên dưới

아래

alae

bên trên

위

wi

bên cạnh

옆

yeop

phía trước

앞
ap

phía sau

뒤
dwi

mọi người

모든사람
modeunsalam

cùng nhau

함께
hamkke

khác

다른사람
daleunsalam

mùa xuân

봄
bom

mùa hè

여름
yeoleum

mùa thu

가을
ga-eul

mùa đông

겨울
gyeoul

tháng một

1월
1wol

tháng hai

2월
2wol

tháng ba

3월
3wol

tháng tư

4월

4wol

tháng năm

5월

5wol

tháng sáu

6월

6wol

tháng bảy

7월

7wol

tháng tám

8월

8wol

tháng chín

9월

9wol

tháng mười

10월

10wol

tháng mười một

11월

11wol

tháng mười hai

12월

12wol

bắc

북

bug

đông

동

dong

nam

남

nam

tây

서
seo

thường xuyên

자주
jaju

ngay lập tức

즉시
jeugsi

đột ngột

갑자기
gabjagi

mặc dù

비록 ~이지만
bilog ~ijiman

Số

0

영
yeong

1

일
il

2

이
i

3

삼
sam

4

사
sa

5

오
o

6

육
yug

7

칠
chil

8

팔
pal

9

구
gu

10

십
sib

11

십일
sib-il

12

십이
sib-i

13

십삼
sibsam

14

십사
sibsa

15

십오
sib-o

16

십육
sib-yug

17

십칠
sibchil

18

십팔
sibpal

19

십구
sibgu

20

이십
isib

21

이십일
isib-il

22

이십이
isib-i

26

이십육
isib-yug

30

삼십
samsib

31

삼십일
samsib-il

33

삼십삼
samsibsam

37

삼십칠
samsabchil

40

사십
sasib

41

사십일
sasib-il

44

사십사
sasibsa

48

사십팔
sasibpal

50

오십
osib

51

오십일
osib-il

55

오십오
osib-o

59

오십구
osibgu

60

육십
yugsib

61

육십일
yugsib-il

62

육십이
yugsib-i

66

육십육
yugsib-yug

70

칠십
chilsib

71

칠십일
chilsib-il

73

칠십삼
chilsibsam

77

칠십칠
chilsibchil

80

팔십
palsib

81

팔십일
palsib-il

84

팔십사
palsibsa

88

팔십팔
palsibpal

90

구십
gusib

91

구십일
gusib-il

95

구십오
gusib-o

99

구십구
gusibgu

100

백
baeg

101

백일
baeg-il

105

백오
baeg-o

110

백십
baegsib

151

백오십일
baeg-osib-il

200

이백
ibaeg

202

이백이
ibaeg-i

206

이백육
ibaeg-yug

220

이백이십
ibaeg-isib

262

이백육십이
ibaeg-yugsib-i

300

삼백
sambaeg

303

삼백삼
sambaegsam

307

삼백칠
sambaegchil

330

삼백삼십
sambaegsamsib

373

삼백칠십삼
sambaegchilsibsam

400

사백
sabaeg

404

사백사
sabaegsa

408

사백팔
sabaegpal

440

사백사십
sabaegsasib

484

사백팔십사
sabaegpalsibsa

500

오백
obaeg

505

오백오
obaeg-o

509

오백구
obaeggu

550

오백오십
obaeg-osib

595

오백구십오
obaeggusib-o

600

육백
yugbaeg

601

육백일
yugbaeg-il

606

육백육
yugbaeg-yug

616

육백십육
yugbaegsib-yug

660

육백육십
yugbaeg-yugsib

700

칠백
chilbaeg

702

칠백이
chilbaeg-i

707

칠백칠
chilbaegchil

727

칠백이십칠
chilbaeg-isibchil

770

칠백칠십
chilbaegchilsib

800

팔백
palbaeg

803

팔백삼
palbaegsam

808

팔백팔
palbaegpal

838

팔백삼십팔
palbaegsamsibpal

880

팔백팔십
palbaegpalsib

900

구백
gubaeg

904

구백사
gubaegsa

909

구백구
gubaeggu

949

구백사십구
gubaegsasibgu

990

구백구십
gubaeggusib

1000

천
cheon

1001

천일
cheon-il

1012

천십이
cheonsib-i

1234

천이백삼십사
cheon-ibaegsamsibsa

2000

이천
icheon

2002

이천이
icheon-i

2023

이천이십삼
icheon-isibsam

2345

이천삼백사십오
icheonsambaegasib-o

3000

삼천
samcheon

3003

삼천삼
samcheonsam

4000

사천
sacheon

4045

사천사십오
sacheonsasib-o

5000

오천
ocheon

5678

오천육백칠십팔
ocheon-yugbaegchilsibpal

6000

육천
yugcheon

7000

칠천
chilcheon

7890

칠천팔백구십
chilcheonpalbaeggusib

8000

팔천
palcheon

8901

팔천구백일
palcheongubaeg-il

9000

구천
gucheon

9090

구천구십
gucheongusib

10.000

만
man

10.001

만일
man-il

20.020

이만이십
iman-isib

30.300

삼만삼백
sammansambaeg

44.000

사만사천
samansacheon

100.000

십만
sibman

500.000

오십만
osibman

1.000.000

백만
baegman

6.000.000

육백만
yugbaegman

10.000.000

천만
cheonman

70.000.000

칠천만
chilcheonman

100.000.000

일억
il-eog

800.000.000

팔억
pal-eog

1.000.000.000

십억
sib-eog

9.000.000.000

구십억
gusib-eog

10.000.000.000

백억
baeg-eog

20.000.000.000

이백억
ibaeg-eog

100.000.000.000

천억
cheon-eog

300.000.000.000

삼천억
samcheon-eog

1.000.000.000.000

일조
iljo

Động từ

biết

알다
alda

nghĩ

생각하다
saeng-gaghada

đến

오다
oda

đặt

놓다
nohda

lấy

가지고 가다
gajigo gada

tìm

찾아내다
chaj-anaeda

nghe

듣다
deudda

làm việc

일하다
ilhada

nói chuyện

말하다
malhada

cho

주다
juda

thích

좋아하다
joh-ahada

giúp đỡ

돕다
dobda

yêu

사랑하다
salanghada

gọi

전화하다
jeonhwahada

chờ đợi

기다리다
gidalida

đứng

서다
seoda

ngồi

앉다
anjda

đóng

닫다
dadda

mở
cửa

열다
yeolda

thua

지다
jida

thắng

이기다
igida

chết

죽다
jugda

sống
động từ

살다
salda

bật

켜다
kyeoda

tắt

끄다
kkeuda

giết

죽이다
jug-ida

làm bị thương

다치다
dachida

chạm

만지다
manjida

xem

지켜보다
jikyeboda

uống

마시다
masida

ăn

먹다
meogda

đi bộ

걷다
geodda

gặp

만나다
mannada

đặt cược

내기하다
naegihada

hôn
động từ

키스하다
kiseuhada

đi theo

따르다
ttaleuda

cưới

결혼하다
gyeolhonhada

trả lời

답변하다
dabbyeonhada

hỏi

질문하다
jilmunhada

kéo

당기다
dang-gida

đẩy

밀다
milda

ấn

누르다
nuleuda

đánh

때리다
ttaelida

bắt

잡다
jabda

chiến đấu

싸우다
ssauda

ném

던지다
deonjida

chạy
động từ

달리다
dallida

đọc

읽다
ilgda

viết

쓰다
sseuda

sửa chữa

수리하다
sulihada

đếm

세다
seda

cắt

자르다
jaleuda

bán

판매하다
panmaehada

mua

구매하다
gumaehada

trả

지불하다
jibulhada

học

공부하다
gongbuhada

mơ

꿈을 꾸다
kkum-eul kkuda

ngủ

잠을 자다
jam-eul jada

chơi

놀다
nolda

ăn mừng

기념하다
ginyeomhada

thưởng thức

즐기다
jeulgida

dọn dẹp

청소하다
cheongsohada

bắn

쏘다
ssoda

bảo vệ

방어하다
bang-eohada

tấn công

공격하다
gong-gyeoghada

trộm

훔치다
humchida

đốt

태우다
taeuda

cứu

구조하다
gujohada

bay

날다
nalda

khắc nhỏ

침을 뱉다
chim-eul baetda

đá
động từ

발로 차다
ballo chada

cắn

깨물다
kkaemulda

thở

숨을 쉬다
sum-eul swida

ngửi

냄새 맡다
naemsae matda

khóc

울다
ulda

hát

노래하다
nolaehada

cười mỉm

미소를 짓다
misoleul jisda

cười

웃다
usda

lớn lên

자라다
jalada

co lại

줄어들다
jul-eodeulda

tranh luận

언쟁하다
eonjaenghada

chia sẻ

나누다
nanuda

cho ăn

먹이를 주다
meog-ileul juda

trốn

숨다
sumda

cảnh báo

경고하다
gyeong-gohada

bơi

수영하다
suyeonghada

nhảy

점프하다
jeompeuhada

nâng

들어올리다
deul-eollida

đào

파다
pada

giao hàng

전달하다
jeondalhada

tìm kiếm

찾다
chajda

luyện tập

연습하다
yeonseubhada

đi du lịch

여행을 하다
yeohaeng-eul hada

vẽ

그리다
geulida

mở
khóa

열다
yeolda

khóa

잠그다
jamgeuda

rửa

씻다
ssisda

cầu nguyện

기도하다
gidohada

nấu ăn

요리하다
yolihada

nôn

구토하다
gutohada

la hét

소리지르다
solijileuda

trích dẫn

인용하다
in-yonghada

in

출력하다
chullyeoghada

tính toán

계산하다
gyesanhada

kiếm tiền

돈을 벌다
don-eul beolda

Tính từ

mới

새로운
saeloun

cũ

오래된
olaedoen

ít

적은
jeog-eun

nhiều

많은
manh-eun

sai

틀린
teullin

chính xác

옳은
olh-eun

xấu

나쁜
nappeun

tốt

좋은
joh-eun

hạnh phúc

행복한
haengboghan

ngắn

짧은
jjalb-eun

dài

긴
gin

nhỏ

작은
jag-eun

lớn
to

큰
keun

xinh đẹp

아름다운
aleumdaun

trẻ

젊은
jeolm-eun

già

늙은
neulg-eun

màu trắng

하얀색
hayansaeg

màu đen

검정색
geomjeongsaeg

màu đỏ

빨간색
ppalgansaeg

màu xanh da trời

파랑색
palangsaeg

màu xanh lá cây

초록색
chologsaeg

màu vàng

노랑색
nolangsaeg

chậm

느린
neulin

nhanh

빠른
ppaleun

vui vẻ

재미있는
jaemiissneun

không công bằng

불공평한
bulgongpyeonghan

công bằng

공평한
gongpyeonghan

khó

어려운
eolyeoun

dễ

쉬운
swiun

giàu

부유한
buyuhan

nghèo

가난한
gananhan

khỏe

강한
ganghan

yếu

약한
yaghan

an toàn

안전한
anjeonhan

mệt mỏi

피곤한
pigonhan

tự hào

자랑스러운
jalongseuleoun

no bụng

배부른
baebuleun

bệnh

아픈
apeun

khỏe mạnh

건강한
geonganghan

tức giận

화난
hwanan

thấp
đại cương

낮은
naj-eun

cao
đại cương

높은
nop-eun

ngọt

단
dan

chua

사워
sawo

mềm

부드러운
budeuleoun

cứng

딱딱한
ttagttaghan

đáng yêu

귀여운
gwiyeoun

ngu ngốc

바보
babo

điên khùng

미친
michin

bận rộn

바쁜
bappeun

cao
người

키가 큰
kiga keun

thấp
người

키가 작은
kiga jag-eun

lo lắng

걱정하는
geogjeonghaneun

ngạc nhiên

놀란
nollan

cư xử tốt

행실이 바른
haengsil-i baleun

ác độc

악한
aghan

khéo léo

영리한
yeonglihan

lạnh

추운
chuun

nóng

더운
deoun

màu cam

주황색
juhwangsaeg

màu xám

회색

hoesaeg

màu nâu

갈색

galsaeg

màu hồng

분홍색

bunhongsae

nhàm chán

지루한

jiluhan

nặng

무거운

mugeoun

nhẹ

가벼운

gabyeoun

cô đơn

외로운

oeloun

đói bụng

배고픈

baegopeun

khát nước

목마른

mogmaleun

buồn

슬픈

seulpeun

đốc

가파른

gapaleun

bằng phẳng

평평한

pyeongpyeonghan

hẹp

좁은
job-eun

rộng

넓은
neolb-eun

sâu

깊은
gip-eun

nông

얕은
yat-eun

lớn
rất

큰
keun

bẩn

더러운
deoleoun

sạch sẽ

깨끗한
kkaekkeushan

đầy

가득찬
gadeugchan

trống rỗng

빈
bin

đắt

비싼
bissan

rẻ

싼
ssan

quyến rũ

섹시한
segsihan

lười biếng

게으른
geeuleun

dũng cảm

용감한
yong-gamhan

hào phóng

관대한
gwandaehan

ướt

젖은
jeoj-eun

khô

건조한
geonjohan

ồn ào

시끄러운
sikkeuleoun

yên tĩnh

조용한
joyonghan

nắng

화창한
hwachanghan

nhiều mưa

비가 오는
biga oneun

sương mù
tính từ

안개 낀
angae kkin

nhiều mây

구름 낀
guleum kkin

Thể thao

thể dục dụng cụ

체조

chejo

quần vợt

테니스

teniseu

chạy
danh từ

달리기

dalligi

đạp xe

사이클링

saikeulling

đánh golf

골프

golpeu

bóng đá

축구

chuggu

bóng rổ

농구

nong-gu

bơi lội

수영

suyeong

lặn

잠수

jamsu

đi bộ đường dài

하이킹

haiking

chạy marathon

마라톤

malaton

ba môn phối hợp

철인3종경기

cheol-in3jong-gyeong-gi

bóng bàn

탁구
taggu

cử tạ

역도
yeogdo

quyền anh

권투
gwontu

cầu lông

배드민턴
baeduminteon

trượt băng nghệ thuật

피겨 스케이팅
pigyeo seukeiting

trượt ván tuyết

스노보드
seunobodeu

trượt tuyết

스키
seuki

trượt tuyết băng đồng

크로스컨트리 스키
keuloseukeonteuli seuki

khúc côn cầu trên băng

아이스하키
aiseuhaki

bóng chuyền

배구
baegu

bóng ném

핸드볼
haendeubol

bóng chuyền bãi biển

비치 발리볼
bichi ballibol

bóng rugby

럭비
leogbi

bóng gậy

크리켓
keulikes

bóng chày

야구
yagu

bóng bầu dục Mỹ

미식 축구
misig chuggu

bóng nước

수구
sugu

nhảy cầu

다이빙
daibing

lướt sóng

서핑
seoping

đua thuyền buồm

세일링
seilling

chèo thuyền

조정
jojeong

yoga

요가
yoga

khiêu vũ

춤
chum

nhảy dù

낙하산
naghasan

cờ vua

체스
cheseu

đánh bài poker

포커
pokeo

bowling

볼링
bolling

múa ba lê

발레
balle

Động vật

con lợn

돼지
dwaeji

con bò

암소
amso

con ngựa

말
mal

con chó

개
gae

con cừu

양
yang

con khỉ

원숭이
wonsung-i

con mèo

고양이
goyang-i

con gấu

곰
gom

con gà

닭
dalg

con vịt

오리
oli

con bướm

나비
nabi

con ong

꿀벌
kkulbeol

con cá

물고기
mulgogi

con nhện

거미
geomi

con rắn

뱀
baem

con hổ

호랑이
holang-i

con chuột

생쥐
saengjwi

con thỏ

토끼
tokki

con sư tử

사자
saja

con lừa

당나귀
dangnagwi

con voi

코끼리
kokkili

con chim bồ câu

비둘기
bidulgi

con bọ

벌레
beolle

con muỗi

모기
mogi

con ruồi

파리
pali

con kiến

개미
gaemi

con cá voi

고래
golae

con cá mập

상어
sang-eo

con cá heo

돌고래
dolgolae

con ốc sên

달팽이
dalpaeng-i

con ếch

개구리
gaeguli

con gấu trúc

판다
panda

con gấu Bắc cực

북극곰
buggeuggom

con chó sói

늑대
neugdae

con gấu túi

코알라
koalla

con chuột túi

캥거루
kaeng-geolu

con hươu cao cổ

기린
gilin

con cáo

여우
yeou

con hà mã

하마
hama

con dơi

박쥐
bagjwi

con quạ

큰까마귀
keunkkamagwi

con thiên nga

백조
baegjo

con chim hải âu

갈매기
galmaegi

con cú

부엉이
bueong-i

con chim cánh cụt

펭귄
peng-gwin

con vẹt

앵무새
aengmusae

con sâu bướm

애벌레
aebeolle

con chuồn chuồn

잠자리
jamjali

con mực ống

오징어
ojing-eo

con bạch tuộc

문어
mun-eo

con cá ngựa

해마
haema

con hải cẩu

바다표범
badapyobeom

con sứa

해파리
haepali

con cua

게
ge

con khủng long

공룡
gonglyong

con rùa cạn

거북이
geobug-i

con cá sấu

악어
ag-eo

Quốc gia

Châu Âu

유럽
yuleob

Châu Á

아시아
asia

Châu Mỹ

아메리카
amelika

Châu Phi

아프리카
apeulika

Vương quốc Anh

영국
yeong-gug

Tây Ban Nha

스페인
seupein

Thụy sĩ

스위스
seuwiseu

Ý

이탈리아
itallia

Pháp

프랑스
peulangseu

Đức

독일
dog-il

Thái Lan

태국
taegug

Singapore

싱가포르
sing-gapoleu

Nga

러시아
leosia

Nhật Bản

일본
ilbon

Israel

이스라엘
iseula-el

Ấn Độ

인도
indo

Trung Quốc

중국
jung-gug

Hoa Kỳ

미국
migug

Mexico

멕시코
megsiko

Canada

캐나다
kaenada

Chile

칠레
chille

Brazil

브라질
beulajil

Argentina

아르헨티나
aleuhentina

Nam Phi

남아프리카 공화국
nam-apeulika gonghwagug

Nigeria

나이지리아
naijilia

Ma Rốc

모로코
moloko

Libya

리비아
libia

Kenya

케냐
kenya

Algeria

알제리
aljeli

Ai Cập

이집트
ijibteu

New Zealand

뉴질랜드
nyujillaendeu

Úc

호주
hoju

Cơ thể

đầu

머리
meoli

mũi

코
ko

tóc

머리카락
meolikalag

miệng

입
ib

tai

귀
gwi

mắt

눈
nun

bàn tay

손
son

bàn chân

발
bal

tim

심장
simjang

não

뇌
noe

cổ

목
mog

mông

엉덩이
eongdeong-i

vai

어깨
eokkae

đầu gối

무릎
muleup

chân

다리
dali

tay

팔
pal

bụng

배
bae

ngực

유방
yubang

lưng

등
deung

răng

치아
chia

lưỡi

혀
hyeo

môi

입술
ibsul

ngón tay

손가락
songalag

ngón chân

발가락
balgalag

dạ dày

위
wi

phổi

허파
heopa

gan

간
gan

dây thần kinh

신경
singyeong

thận

신장
sinjang

ruột

장
jang

trán

이마
ima

cằm

턱
teog

má
cơ thể

뺨
ppyam

râu

턱수염
teogsuyeom

ngón cái

엄지
eomji

ngón tay út

새끼 손가락
saekki songalag

ngón tay đeo nhẫn

약손가락

yagsongalag

ngón tay giữa

가운데 손가락

gaunde songalag

ngón tay trỏ

집게 손가락

jibge songalag

móng tay

손톱

sontob

gót chân

발꿈치

balkkumchi

xương sống

척추

cheogchu

cơ bắp

근육

geun-yug

xương
cơ thể

뼈

ppyeo

bộ xương

골격

golgyeog

xương sườn

늑골

neuggol

đốt sống

척추뼈

cheogchuppyeo

bàng quang

방광

bang-gwang

tĩnh mạch

정맥

jeongmaeg

động mạch

동맥

dongmaeg

âm đạo

질

jil

tinh trùng

정액

jeong-aeg

dương vật

음경

eumgyeong

tinh hoàn

고환

gohwan

Ngôi nhà

cửa

문

mun

nhà bếp

부엌

bueok

phòng tắm

욕실

yogsil

phòng khách

거실

geosil

phòng ngủ

침실

chimsil

vườn

정원

jeong-won

gara

차고

chago

tường

벽

byeog

tầng hầm

지하

jiha

nhà vệ sinh

nhà ở

화장실

hwajangsil

cầu thang

계단

gyedan

mái nhà

지붕

jibung

cửa sổ
tòa nhà

창문
changmun

dao

칼
kal

tách

머그컵
meogeukeob

ly

유리컵
yulikeob

đĩa

접시
jeobsi

cốc

컵
keob

thùng rác

쓰레기통
sseulegitong

tô

그릇
geuleus

bàn
văn phòng

책상
chaegsang

giường

침대
chimdae

gương

거울
geoul

vòi hoa sen

샤워기
syawogi

ghế sofa

소파
sopa

ảnh

그림
geulim

đồng hồ

시계
sigye

bàn
nhà

식탁
sigtag

ghế
nhà

의자
uija

hàng xóm

이웃
ius

thang máy

엘리베이터
ellibeiteo

ban công

발코니
balkoni

gác xép

다락
dalag

ống khói

굴뚝
gulttug

muỗng gỗ

나무 숟가락
namu sudgalag

đũa

젓가락
jeosgalag

bộ dao nĩa

식기도구
siggidogu

muỗng

숟가락
sudgalag

nĩa

포크
pokeu

cái vá

국자
gugja

nồi

냄비
naembi

chảo

후라이팬
hulaipaen

bóng đèn

전구
jeongu

giá sách

책장
chaegjang

rèm

커튼
keoteun

nệm

메트리스
meteuliseu

gối

베개
begae

chăn

담요
dam-yo

kệ

선반
seonban

ngăn kéo

서랍
seolab

tủ quần áo

옷장
osjang

xô

양동이
yangdong-i

chổi

빗자루
bisjalu

cái cân

체중계
chejung-gye

giỏ đựng đồ giặt

빨래통
ppallaetong

bồn tắm

욕조
yogjo

khăn tắm
to lớn

목욕수건
mog-yogsugeon

xà phòng

비누
binu

giấy vệ sinh

화장지
hwajangji

khăn tắm
nhỏ bé

수건
sugeon

bồn rửa mặt

세면기
semyeongi

cái thang

사다리
sadali

hộp thư

우편함
upyeonham

hàng rào

울타리
ultali

Thức ăn

trúng

계란
gyelan

phô mai

치즈
chijeu

sữa

우유
uyu

cá

생선
saengseon

thịt

고기
gogi

xương
món ăn

뼈
ppyeo

dầu

기름
gileum

bánh mì

빵
ppang

đường
món ăn

설탕
seoltang

sô cô la

초콜릿
chokollis

kẹo

사탕
satang

bánh bông lan

케이크
keikeu

nước

물
mul

cà phê

커피
keopi

trà

차
cha

bia

맥주
maegju

rượu nho

와인
wain

sa lát

샐러드
saelleodeu

súp

수프
supeu

món tráng miệng

디저트
dijeoteu

bữa ăn sáng

아침식사
achimsigsa

bữa trưa

점심식사
jeomsimsigsa

bữa tối

저녁식사
jeonyeogsigsa

pizza

피자
pija

kem

아이스크림
aiseukeulim

bơ

버터
beoteo

sữa chua

요구르트
yoguleuteu

cá ngừ

참치
chamchi

cá hồi

연어
yeon-eo

giăm bông

햄
haem

thịt ba rọi

베이컨
beikeon

xúc xích

소시지
sosiji

thịt gà tây

칠면조 고기
chilmyeonjo gogi

thịt gà

닭고기
dalg-gogi

thịt bò

쇠고기
soegogi

thịt heo

돼지고기
dwaejigogi

thịt cừu

양고기
yang-gogi

bí ngô

호박
hobag

nấm

버섯
beoseos

nấm cục

트리플
teuleopeul

tỏi

마늘
maneul

tỏi tây

골파
golpa

gừng

생강
saeng-gang

cà tím

가지
gaji

khoai lang

고구마
goguma

cà rốt

당근
dang-geun

dưa chuột

오이
oi

ớt

고추
gochu

ớt chuông

고추류
gochulyu

củ hành

양파
yangpa

khoai tây

감자
gamja

bông cải trắng

콜리플라워
kollipeullawo

bắp cải

배추
baechu

bông cải xanh

브로콜리
beulokolli

xà lách

상추
sangchu

rau chân vịt

시금치
sigeumchi

tre

대나무
daenamu

ngô

옥수수
ogsusu

cần tây

셀러리
selleoli

đậu Hà Lan

완두콩
wandukong

hạt đậu

콩
kong

quả lê

배
bae

quả táo

사과
sagwa

quả ô liu

올리브
ollibeu

quả sung

무화과
muhwagwa

quả chà là

대추
daechu

quả dừa

코코넛
kokoneos

quả hạnh nhân

아몬드
amondeu

hạt phỉ

헤이즐넛
heijeulneos

đậu phộng

땅콩
ttangkong

quả chuối

바나나
banana

quả xoài

망고
mang-go

quả kiwi

키위

kiwi

quả bơ

아보카도

abokado

quả dứa

파인애플

pain-aepeul

dưa hấu

수박

subag

quả nho

포도

podo

dưa gang

멜론

mellon

quả mâm xôi

라즈베리

lajeubeli

quả việt quất

블루베리

beullubeli

quả dâu tây

딸기

ttalgi

quả anh đào

체리

cheli

quả mận

자두

jadu

quả mơ

살구

salgu

quả đào

복숭아
bogsung-a

quả chanh

레몬
lemon

quả bưởi

자몽
jamong

quả cam

오렌지
olenji

cà chua

토마토
tomato

bạc hà

민트
minteu

sả

레몬그라스
lemongeulaseu

quế

시나몬
sinamon

vani

바닐라
banilla

muối

소금
sogeum

tiêu

후추
huchu

cà ri

커리
keoli

thuốc lá
thực vật

담배
dambae

đậu hũ

두부
dubu

giấm

식초
sigcho

mì sợi

국수
gugsu

sữa đậu nành

두유
duyu

bột mì

밀가루
milgalu

gạo

쌀
ssal

yến mạch

귀리
gwili

lúa mì

밀
mil

đậu nành

콩
kong

hạt

견과
gyeongwa

mật ong

꿀
kkul

mút

잼
jaem

kẹo cao su

껌
kkeom

bánh kếp

팬케이크
paenkeig

bánh quy

쿠키
kuki

bánh pudding

푸딩
puding

bánh muffin

머핀
meopin

bánh rán vòng

도넛
doneos

nước tăng lực

에너지 드링크
eneoji deulingkeu

nước cam

오렌지 주스
olenji juseu

nước táo

사과 주스
sagwa juseu

sữa lắc

밀크쉐이크
milkeusweikeu

coca cola

콜라
kolla

sô cô la nóng

핫초콜릿
haschokollis

rượu cocktail

칵테일
kagteil

rượu rum

럼
leom

rượu whisky

위스키
wiseuki

rượu vodka

보드카
bodeuka

thực đơn

메뉴판
menyupan

hải sản

해산물 요리
haesanmul yoli

mì Ý

스파게티
seupageti

sushi

스시
seusi

bắp rang bơ

팝콘
pabkon

khoai tây lát mỏng

감자칩
gamjachib

cánh gà

치킨 윙
chikin wing

khoai tây chiên

프렌치 프라이
peulenchì peulai

mù tạt

머스타드
meoseutadeu

sốt mayonnaise

마요네즈
mayonejeu

nước sốt cà chua

토마토소스
tomatososeu

bánh mì kẹp

샌드위치
saendeuwichi

bánh mì kẹp xúc xích

핫도그
hasdogeu

bánh burger

버거
beogeo

Trường học

sách

책

chaeg

thư viện

도서관

doseogwan

bài tập về nhà

숙제

sugje

bài thi

시험

siheom

bài học

수업

sueob

khoa học

과학

gwahag

lịch sử

역사

yeogsa

nghệ thuật

미술

misul

cây bút

펜

pen

bút chì

연필

yeonpil

thứ nhất

첫째

cheosjjae

thứ hai

2

둘째

duljjae

thứ ba
3

셋째
sesjjae

thứ tư
4

넷째
nesjjae

연구

연구
yeongu

bằng cấp

학위
hag-wi

sân thể thao

체육관
cheyuggwan

từ điển

사전
sajeon

học kì

학기
haggi

sổ tay

공책
gongchaeg

hình học

기하학
gihahag

chính trị học

정치학
jeongchihag

triết học

철학
cheolhag

kinh tế học

경제학
gyeongjehag

giáo dục thể chất

체육
cheyug

sinh học

생물학
saengmulhag

toán học

수학
suhag

địa lý

지리
jili

văn học

문학
munhag

hóa học

화학
hwahag

vật lý

물리학
mullihag

cải thước

자
ja

cục tẩy

지우개
jiugae

cái kéo

가위
gawi

băng dính

테이프
teipeu

keo dán

풀
pul

bút bi

볼펜
bolpen

kẹp giấy

클립
keullib

3%

삼 퍼센트
sam peosenteu

100%

백 퍼센트
baeg peosenteu

0%

영 퍼센트
yeong peosenteu

mét khối

세제곱미터
sejegobmiteo

mét vuông

제곱미터
jegobmiteo

dặm

마일
mail

mét

미터
miteo

mi-li-mét

밀리미터
millimiteo

xen-ti-mét

센티미터
sentimiteo

đề-xi-mét

데시미터
desimiteo

phép cộng

덧셈
deos-sem

phép trừ

뺄셈
ppaelsem

phép nhân

곱셈
gobsem

phép chia

나눗셈
nanus-sem

diện tích

면적
myeonjeog

thể tích

부피
bupi

hình chữ nhật

직사각형
jigsagaghyeong

hình vuông

정사각형
jeongsagaghyeong

tam giác

삼각형
samgaghyeong

hình tròn

원
won

lít

리터
líteo

mililít

밀리리터
millilíteo

tấn

톤
ton

kilôgam

킬로그램
killogeulaem

gram

그램
geulaem

nam châm

자석
jaseog

kính hiển vi

현미경
hyeonmigyeong

cái phễu

깔때기
kkalttaegi

phòng thí nghiệm

실험실
silheomsil

bài giảng

강의
gang-ui

Thiên nhiên

tro

재
jae

lửa

불
bul

kim cương

다이아몬드
daiamondeu

mặt trăng

달
dal

mặt trời

태양
taeyang

ngôi sao

별
byeol

hành tinh

행성
haengseong

bờ biển
biển

해안가
haeanga

hồ

호수
hosu

rừng

숲
sup

sa mạc

사막
samag

đồi núi

언덕
eondeog

đá
danh từ

바위
bawi

con sông

강
gang

thung lũng

계곡
gyegog

núi

산
san

đảo

섬
seom

đại dương

해양
haeyang

biển

바다
bada

băng

얼음
eol-eum

tuyết

눈
nun

bão táp

폭풍
pogpung

mưa

비
bi

gió

바람
balam

cây

나무
namu

cỏ

잔디
jandi

hoa hồng

장미
jangmi

hoa

꽃
kkoch

kim loại

금속
geumsog

đất

흙
heulg

dung nham

용암
yong-am

than

석탄
seogtan

cát

모래
molae

đất sét

찰흙
chalheulg

tên lửa

로켓
lokes

vệ tinh

위성
wiseong

thiên hà

은하계
eunhagye

tiểu hành tinh

소행성
sohaengseong

lục địa

대륙
daelyug

đường Xích đạo

적도
jeogdo

Nam cực

남극
namgeug

Bắc cực

북극
buggeug

suối

시내
sinae

rừng nhiệt đới

우림
ulim

hang

동굴
dong-gul

thác nước

폭포
pogpo

bờ biển
con sông

해안
haean

sông băng

빙하
bingha

động đất

지진
jijin

miệng núi lửa

분화구
bunhwagu

núi lửa

화산
hwasan

khí quyển

대기
daegi

lũ lụt

홍수
hongsu

sương mù
danh từ

안개
angae

cầu vồng

무지개
mujigae

tiếng sấm

천둥
cheondung

tia chớp

번개
beongae

cơn dông

뇌우
noeu

nhiệt độ

온도
ondo

bão nhiệt đới

태풍
taepung

bão

허리케인
heolikein

mây

구름
guleum

cành cây

나뭇가지
namusgaji

lá cây

잎
ip

rễ cây

뿌리
ppuli

thân cây

줄기
julgi

hạt giống

씨앗
ssias

nhựa

플라스틱
peullaseutig

cacbon điôxít

이산화탄소
isanhwatanso

nguyên tử

원자
wonja

sắt

철
cheol

ôxy

산소
sanso

vàng

금

geum

bạc

은

eun

Giao thông

xe hơi

자동차
jadongcha

xe buýt

버스
beoseu

xe lửa

기차
gicha

ga xe lửa

기차역
gichayeog

trạm dừng xe buýt

버스정류장
beoseujeonglyujang

máy bay

비행기
bihaeng-gi

tàu

선박
seonbag

xe tải

대형 트럭
daehyeong teuleog

xe đạp

자전거
jajeongeog

xe mô tô

오토바이
otobai

xe taxi

택시
taegsi

đèn giao thông

신호등
sinhodeung

bãi đậu xe

주차장
juchajang

đường
xe hơi

도로
dolo

ắc quy

배터리
baeteoli

động cơ
xe hơi

모터
moteo

túi khí

에어백
eeobaeg

vô-lăng

핸들
haendeul

dây an toàn

안전벨트
anjeonbelteu

lốp xe

타이어
taieo

cốp sau

트렁크
teuleongkeu

máy bán vé

매표기기
maepyogigi

phòng bán vé

매표소
maepyoso

tàu điện ngầm

지하철
jihacheol

tàu cao tốc

고속열차
gosog-yeolcha

đầu máy

기관차
gigwancha

xe điện

트램
teulaem

xe buýt trường học

스쿨버스
seukulbeoseu

xe buýt nhỏ

소형 버스
sohyeong beoseu

sân bay

공항
gonghang

hãng hàng không

항공사
hang-gongsa

máy bay trực thăng

헬리콥터
hellikobteo

hạng nhất

일등석
ildeungseog

hạng phổ thông

이코노미석
ikonomiseog

hạng thương gia

비즈니스석
bijeuniseuseog

áo phao

구명조끼
gumyeongjokki

công ten nơ

컨테이너
keonteineo

tàu ngầm

잠수함
jamsuham

tàu du lịch

유람선
yulamseon

tàu chở hàng

컨테이너선
keonteineoseon

du thuyền

요트
yoteu

phà

연락선
yeonlagseon

hải cảng

항구
hang-gu

xuồng cứu sinh

구명보트
gumyeongboteu

ra đa

레이더
leideo

đèn đường

가로등
galodeung

vía hè

보도
bodo

trạm xăng

주유소
juyuso

công trường

공사현장
gongsahyeonjang

vạch qua đường

횡단보도
hoengdanbodo

tắc đường

교통체증
gyotongchejeung

đường cao tốc

고속도로
gosogdolo

xe tăng

탱크
taengkeu

máy xúc

굴착기
gulchaggi

máy kéo

트랙터
teulaegteo

rơ-moóc

트레일러
teuleilleo

xe tay ga

스쿠터
seukuteo

xe cáp treo

케이블카
keibeulka

Thành phố

bệnh viện

병원
byeong-won

trường học

학교
haggyo

nhà ở

집
jib

hóa đơn

송장
songjang

chợ

시장
sijang

siêu thị

슈퍼마켓
syupeomakes

căn hộ

아파트
apateu

trường đại học

대학교
daehaggyo

nông trại

농장
nongjang

nhà thờ

교회
gyohoe

nhà hàng

레스토랑
leseutolang

quán bar

술집
suljib

phòng thể dục

체육관
cheyuggwan

công viên

공원
gong-won

nhà vệ sinh
đại cương

변기
byeongi

bản đồ

지도
jido

xe cứu thương

응급차
eung-geubcha

cảnh sát
đại cương

경찰
gyeongchal

lính cứu hỏa
đại cương

소방관
sobang-gwan

quốc gia

국가
gugga

ngoại ô

교외
gyooe

ngôi làng

마을
ma-eul

bảo hành

보증서
bojeungseo

trung tâm mua sắm

쇼핑센터
syopingsenteo

tiệm thuốc

약국

yaggug

tòa nhà chọc trời

고층건물

gocheung-geonmul

lâu đài

성

seong

đại sứ quán

대사관

daesagwan

giáo đường Do Thái

시나고그

sinagogeu

ngôi đền

절

jeol

nhà máy

공장

gongjang

nhà thờ Hồi giáo

모스크

moseukeu

tòa thị chính

시청

sicheong

bưu điện

우체국

uchegug

đài phun nước

분수대

bunsudae

câu lạc bộ đêm

나이트클럽

naiteukeulleob

băng ghế

벤치

benchi

sân golf

골프장

golpeujang

sân bóng đá

축구 경기장

chuggu gyeong-gijang

hồ bơi

tòa nhà

수영장

suyeongjang

sân quần vợt

테니스코트

teniseukoteu

thông tin du lịch

관광 안내소

gwangwang annaes0

sòng bạc

카지노

kajino

phòng triển lãm nghệ thuật

화랑

hwalang

bảo tàng

박물관

bagmulgwan

công viên quốc gia

국립공원

guglibgong-won

quà lưu niệm

기념품

ginyeompum

thủy cung

수족관

sujoggwan

trượt nước

워터 슬라이드

woteo seullaideu

tàu lượn siêu tốc

롤러코스터

lolleokoseuteo

công viên nước

워터파크

woteopakeu

vườn bách thú

동물원

dongmul-won

sân chơi

놀이터

nol-iteo

cửa thoát hiểm

tòa nhà

비상 출구

bisang chulgu

chuông báo cháy

화재 경보기

hwajaegyeongbogi

bình cứu hỏa

소화기

sohwagi

đồn cảnh sát

경찰서

gyeongchalseo

tiểu bang

주

ju

khu vực

지역

jiyeog

thủ đô

수도

sudo

Bệnh viện

tai nạn

사고
sago

bệnh nhân

환자
hwanja

phẫu thuật

수술
susul

viên thuốc

알약
al-yag

sốt

열
yeol

ho

기침
gichim

phòng cấp cứu

응급실
eung-geubsil

khoa hồi sức tích cực

중환자실
junghwanjasil

phòng chờ

대기실
daegisil

thuốc aspirin

아스피린
aseupilin

thuốc ngủ

수면제
sumyeonje

ngày hết hạn

유효기간
yuhyogigan

liều lượng

복용량
bog-yonglyang

si-rô ho

기침약
gichim-yag

tác dụng phụ

부작용
bujag-yong

insulin

인슐린
insyullin

bột

가루
galu

viên nhộng

캡슐
kaebsyul

vitamin

비타민
bitamin

thuốc giảm đau

진통제
jintongje

kháng sinh

항생제
hangsaengje

vi khuẩn

박테리아
bagtelia

vi rút

바이러스
baileoseu

đau tim

심장 마비
simjang mabi

tiêu chảy

설사
seolsa

tiểu đường

당뇨병
dangnyobyyeong

đột quỵ

뇌졸중
noejoljung

hen suyễn

천식
cheonsig

ung thư

암
am

cúm

독감
doggam

đau răng

치통
chitong

cháy nắng

햇볕에 탐
haesbyeot-e tam

viêm họng

인후염
inhueom

đau bụng

복통
bogtong

nhiễm trùng

감염
gam-yeom

dị ứng

알레르기
alleleugi

chuột rút

경련

gyeonglyeon

đau đầu

두통

дутон

ống tiêm

주사기

jusagi

nặng

목발

mogbal

chụp X quang

엑스레이 사진

egseulei sajin

máy siêu âm

초음파 기기

cho-eumpa gigi

bó bột

nhỏ bé

깁스

gibseu

xe lăn

휠체어

hwilcheeo

bó bột

gãy xương

깁스

gibseu

mạch

맥박

maegbag

chấn thương

부상

busang

cấp cứu

응급

eung-geub

chấn động

뇌진탕
noejintang

vết bỏng

화상
hwasang

gãy xương

골절
goljeol

thuốc tránh thai

피임약
piim-yag

thử thai

임신 검사
imsin geomsa

Nghề nghiệp

bác sĩ

의사
uisa

y tá

간호사
ganhosa

cảnh sát
người

경찰
gyeongchal

tổng thống

대통령
daetonglyeong

thuyền trưởng

선장
seonjang

thám tử

형사
hyeongsa

phi công

조종사
jojongsa

giáo sư

교수
gyosu

giáo viên

선생님
seonsaengnim

luật sư

변호사
byeonhosa

thư ký

비서
biseo

trợ lý

조수
josu

thẩm phán

판사
pansa

quản lý

매니저
maenijeo

đầu bếp

요리사
yolisa

tài xế taxi

택시기사
taegsigisa

tài xế xe buýt

버스기사
beoseugisa

người mẫu

모델
model

nghệ sĩ

화가
hwaga

thủ tướng

국무 총리
gugmu chongli

dược sĩ

약사
yagsa

lính cứu hỏa
người

소방관
sobang-gwan

nha sĩ

치과의사
chigwauisa

doanh nhân

사업가
sa-eobga

chính trị gia

정치가
jeongchiga

lập trình viên

프로그래머
peulogeulaemeo

tiếp viên hàng không

승무원
seungmuwon

nhà khoa học

과학자
gwahagja

giáo viên mầm non

유치원 선생님
yuchiwon seonsaengnim

kiến trúc sư

건축가
geonchugga

kế toán viên

회계사
hoegyesa

tư vấn viên

컨설턴트
keonseolteonteu

công tố viên

검사
geomsa

tổng quản lý

총지배인
chongjibaein

vệ sĩ

경호원
gyeonghowon

chủ nhà

주인
ju-in

bồi bàn

웨이터
weiteo

nhân viên bảo vệ

경비원
gyeongbiwon

bộ đội

병사
byeongsa

ngư dân

어부
eobu

nhân viên vệ sinh

청소부
cheongsobu

thợ sửa ống nước

배관공
baegwangong

thợ điện

전기기사
jeongigisa

nông dân

농부
nongbu

lễ tân

접수담당자
jeobsudamdangja

người đưa thư

집배원
jibbaewon

thu ngân

출납원
chulnab-won

thợ làm tóc

미용사
miyongsa

tác giả

작가
jagga

nhà báo

언론인
eonlon-in

nhiếp ảnh gia

사진작가
sajinjagga

nhân viên cứu hộ

인명 구조원
inmyeong gujowon

ca sĩ

가수
gasu

nhạc sĩ

음악가
eum-agga

diễn viên

배우
baeu

phóng viên

기자
gija

huấn luyện viên

감독
gamdog

trọng tài

심판
simpan

Kinh doanh

tiền

돈
don

văn phòng

사무실
samusil

áp lực

스트레스
seuteuleseu

bảo hiểm

보험
boheom

nhân viên
công ty

직원
jig-won

bộ phận

부서
buseo

lương

월급
wolgeub

địa chỉ

주소
juso

lá thư

편지
pyeonji

số điện thoại

전화번호
jeonhwabeonho

url

URL
URL

địa chỉ email

이메일주소
imeiljuso

trang mạng

웹사이트
websitesaiteu

thư điện tử

이메일
imeil

chữ ký

서명
seomyeong

thua lỗ

손실
sonsil

lợi nhuận

수익
su-ig

khách hàng

고객
gogaeg

số tiền

금액
geum-aeg

thẻ tín dụng

신용카드
sin-yongkadeu

mật khẩu

비밀번호
bimilbeonho

máy rút tiền

현금 기계
hyeongeum gigye

thuế

세금
segeum

phòng họp

회의실
hoeuisil

danh thiếp

명함

myeongham

công nghệ thông tin

정보기술

jeongbogisul

nhân sự

인사부

insabu

bộ phận pháp lý

법무부

beobmubu

kế toán

회계

hoegye

tiếp thị

마케팅

marketing

bán hàng

영업

yeong-eob

đồng nghiệp

동료

donglyo

người sử dụng lao động

고용주

goyongju

nhân viên

người

직원

jig-won

chú thích

필기

pilgi

thuyết trình

프레젠테이션

peulejenteisyeon

bìa cứng

서류철
seolyucheol

con dấu cao su

고무도장
gomudojang

máy chiếu

프로젝터
peulojegteo

bưu kiện

소포
sopo

con tem

우표
upyo

phong bì

봉투
bongtu

trình duyệt

브라우저
beulaujeo

đầu tư

투자
tuja

sàn giao dịch chứng khoán

증권 거래소
jeung-gwon geolaeso

tiền giấy

지폐
jipye

tiền xu

동전
dongjeon

tiền lãi

이자
ija

khoản vay

대출
daechul

số tài khoản

계좌번호
gyejwabeonho

tài khoản ngân hàng

은행계좌
eunhaeng-gyejwa

Thiết bị

điện thoại

전화기
jeonhwagi

bộ tivi

텔레비전
tellebijeon

máy ảnh

카메라
kamela

đài radio

라디오
ladio

quạt

선풍기
seonpung-gi

máy điều hòa

에어컨
eeokeon

máy pha cà phê

커피머신
keopimeosin

máy nướng bánh mì

토스터
toseuteo

máy hút bụi

진공청소기
jingongcheongsogi

máy sấy tóc

헤어 드라이어
heeo deulaieo

ấm đun nước

주전자
jujeonja

máy rửa chén

식기세척기
siggisecheoggi

bếp điện

가스레인지
gaseuleinji

lò nướng

오븐
obeun

lò vi sóng

전자레인지
jeonjaleinji

tủ lạnh

냉장고
naengjang-go

máy giặt

세탁기
setaggi

điều khiển từ xa

리모컨
limokeon

tai nghe

이어폰
ieopon

chuột

마우스
mauseu

bàn phím

키보드
kibodeu

ổ cứng

하드 드라이브
hadeu deulaibeu

thanh USB

USB 플래시 드라이브
USB peullaesi deulaibeu

máy quét

스캐너
seukaeneo

máy in

프린터
peulinteo

màn hình

모니터
moniteo

máy tính xách tay

노트북
noteubug

rô bốt

로봇
lobos

loa

스피커
seupikeo

